

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại 31 tháng 12 năm 2018

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		197,571,865,210	197,971,238,714
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		26,041,285,398	19,925,737,072
1. Tiền	111		26,041,285,398	19,925,737,072
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		79,474,007,927	85,455,665,292
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		75,389,873,192	72,436,932,430
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		904,247,517	20,667,536,905
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		12,464,175,933	1,655,484,672
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(9,284,288,715)	(9,304,288,715)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		89,866,075,445	89,109,587,147
1. Hàng tồn kho	141		93,061,716,704	92,325,306,652
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(3,195,641,259)	(3,215,719,505)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2,190,496,440	3,480,249,203
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		121,161,000	1,836,348,314
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		51,950,450	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		2,017,384,990	1,643,900,889
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		261,993,900,452	207,982,330,469
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		165,736,251,036	192,744,447,050
1. Tài sản cố định hữu hình	221		119,116,251,036	146,124,447,050
- Nguyên giá	222		428,270,304,025	424,058,192,435
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(309,154,052,989)	(277,933,745,385)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			



Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
3. Tài sản cố định vô hình	227		46,620,000,000	46,620,000,000
- Nguyên giá	228		46,620,000,000	46,620,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		86,576,424,188	3,073,069,884
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		86,576,424,188	3,073,069,884
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		3,625,249,969	3,625,249,969
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		3,625,249,969	3,625,249,969
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		6,055,975,259	8,539,563,566
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		6,055,975,259	8,539,563,566
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		459,565,765,662	405,953,569,183
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		208,339,872,267	149,743,895,904
I. Nợ ngắn hạn	310		202,192,772,267	149,743,895,904
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		79,017,705,326	18,567,047,320
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		483,605,272	780,683,077
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		11,046,008,953	18,377,552,244
4. Phải trả người lao động	314		3,582,576,200	7,785,852,557
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		3,822,855,768	364,458,804
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		88,916,082,476	88,644,363,630
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		15,400,000,000	15,300,000,000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(76,061,728)	(76,061,728)
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		6,147,100,000	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		6,147,100,000	
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			

456614
CÔNG TY
CỔ PHẦN
IN
ẤN PHI
TP. HỒ CHÍ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		251,225,893,395	256,209,673,279
I. Vốn chủ sở hữu	410		251,225,893,395	256,209,673,279
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		283,246,000,000	283,246,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		283,246,000,000	283,246,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(231,540,000)	
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(31,788,566,605)	(27,036,326,721)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(27,036,326,721)	906,963,705
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(4,752,239,884)	(27,943,290,426)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			-
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		459,565,765,662	405,953,569,183

Người lập biểu



Nguyễn Thị Khánh

Kế toán trưởng



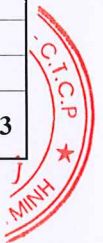
Nguyễn Văn Nam

Lập ngày 18 tháng 01 năm 2019

Tổng giám đốc



Nguyễn Minh Linh



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 4 năm 2018

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này Năm nay	Kỳ này Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.1	111,969,862,205	110,095,951,782
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VI.2	0	3,137,167
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		111,969,862,205	110,092,814,615
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	94,473,567,547	83,196,246,192
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		17,496,294,658	26,896,568,423
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	36,076,866	116,696,128
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	444,423,728	(85,605,295)
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		370,075,855	(170,850,017)
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		0	0
9. Chi phí bán hàng	25	VI.6	1,698,655,469	2,241,280,547
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	6,190,977,209	6,612,064,828
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22)-(25+26)}	30		9,198,315,118	18,245,524,471
12. Thu nhập khác	31	VI.8	1,137,037,632	1,643,653,756
13. Chi phí khác	32	VI.9	6,101	50,539,074,814
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1,137,031,531	(48,895,421,058)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		10,335,346,649	(30,649,896,587)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.14	0	0
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		10,335,346,649	(30,649,896,587)
19. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ	61			
20. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ không kiểm soát	62			
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.10a		
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71	VI.10a		

Người lập biểu



Nguyễn Thị Khánh

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Nam

Lập ngày 18 tháng 01 năm 2019

Tổng giám đốc



Nguyễn Minh Linh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp) (*)

Quý 4 năm 2018

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		(4,342,465,684)	(27,574,790,426)
2. Điều chỉnh cho các khoản			32,284,708,932	77,162,127,745
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2		31,220,307,604	31,278,255,819
- Các khoản dự phòng	3		(40,078,246)	(4,838,335,187)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4		13,807,865	(1,000,000)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(31,579,938)	50,413,536,210
- Chi phí lãi vay	6		1,122,251,647	309,670,903
- Các khoản điều chỉnh khác	7			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		27,942,243,248	49,587,337,319
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		1,852,197,599	(37,763,457,328)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(736,410,052)	(15,442,970,044)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		56,072,901,578	(21,177,823,942)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		4,198,775,621	3,330,389,198
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(698,109,590)	(309,670,903)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			(24,304,125,194)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17			-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		88,631,598,404	(46,080,320,894)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(88,563,190,016)	(4,441,283,520)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(2,000,000,000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		2,000,000,000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		31,579,938	668,459,850
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(88,531,610,078)	(3,772,823,670)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ Năm trước
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(231,540,000)	
3. Tiền thu từ đi vay	33		92,777,100,000	26,300,000,000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(86,530,000,000)	(29,444,400,000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		6,015,560,000	(3,144,400,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		6,115,548,326	(52,997,544,564)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		19,925,737,072	72,923,281,636
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		26,041,285,398	19,925,737,072

Người lập biểu



Nguyễn Thị Khánh

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Nam

Lập ngày 18 tháng 01 năm 2019



Nguyễn Minh Linh

